



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 10498/2025/PKQ (5448.01W2509.0449)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KHU CÔNG NGHIỆP  
IDICO  
Địa chỉ : Số 48, khu phố 3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam  
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : Nhà máy xử lý nước thải KCN Cầu Nghìn  
Loại mẫu : Nước thải  
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 08/09/2025  
Thời gian thử nghiệm : 08/09/2025 - 18/09/2025

| TT  | Thông số                                      | Đơn vị | Phương pháp thử                          | Kết quả          | QCVN<br>40:2011/BTNMT               |
|-----|-----------------------------------------------|--------|------------------------------------------|------------------|-------------------------------------|
|     |                                               |        |                                          | 01W2509<br>.0449 | Cột A<br>$K_q = 0,9$<br>$K_r = 1,1$ |
| 1.  | Độ màu <sup>(b)</sup>                         | Pt/Co  | TCVN 6185 (C):2015                       | 15               | 50                                  |
| 2.  | BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(b)</sup>        | mg/L   | TCVN 6001 - 1: 2021                      | 3,2              | 29,7                                |
| 3.  | Asen <sup>(b)</sup>                           | mg/L   | US EPA 6020B                             | 0,015            | 0,0495                              |
| 4.  | Thủy ngân <sup>(b)</sup>                      | mg/L   | US EPA 6020B                             | 0,0005           | 0,00495                             |
| 5.  | Chì (Pb) <sup>(b)</sup>                       | mg/L   | US EPA 6020B                             | <0,001           | 0,099                               |
| 6.  | Cadimi (Cd) <sup>(b)</sup>                    | mg/L   | US EPA 6020B                             | <0,0002          | 0,0495                              |
| 7.  | Crom (VI) <sup>(b)</sup>                      | mg/L   | SMEWW 3500-Cr.B:<br>2023                 | <0,003           | 0,0495                              |
| 8.  | Crom (III) <sup>(b)</sup>                     | mg/L   | SMEWW (3125B: 2023<br>+ 3500-Cr.B: 2023) | 0,0049           | 0,198                               |
| 9.  | Đồng (Cu) <sup>(b)</sup>                      | mg/L   | US EPA 6020B                             | 0,0033           | 1,98                                |
| 10. | Kẽm (Zn) <sup>(b)</sup>                       | mg/L   | US EPA 6020B                             | 0,009            | 2,97                                |
| 11. | Nickel (Ni) <sup>(b)</sup>                    | mg/L   | US EPA 6020B                             | 0,0674           | 0,198                               |
| 12. | Sắt (Fe) <sup>(b)</sup>                       | mg/L   | US EPA 6020B                             | 0,22             | 0,99                                |
| 13. | Mangan(Mn) <sup>(b)</sup>                     | mg/L   | US EPA 6020B                             | 0,0013           | 0,495                               |
| 14. | Tổng xianua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(b)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-<br>CN-.C&E: 2023             | <0,01            | 0,0693                              |
| 15. | Tổng phenol <sup>(b)</sup>                    | mg/L   | TCVN 6216:1996                           | 0,022            | 0,099                               |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

| TT  | Thông số                                                    | Đơn vị    | Phương pháp thử                            | Kết quả               | QCVN 40:2011/BTNMT                  |
|-----|-------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
|     |                                                             |           |                                            | 01W2509.0449          | Cột A<br>$K_q = 0,9$<br>$K_f = 1,1$ |
| 16. | Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(b)</sup>                           | mg/L      | SMEWW 5520B&F: 2023                        | <1                    | 4,95                                |
| 17. | Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(b)</sup>                    | mg/L      | SMEWW 4500-S2-.B&D: 2023                   | <0,02                 | 0,198                               |
| 18. | Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(b)</sup>                     | mg/L      | SMEWW 4500-F-.B&D: 2023                    | 0,7                   | 4,95                                |
| 19. | Tổng Nito <sup>(b)</sup>                                    | mg/L      | SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO3-.E: 2023) | 14,84                 | 19,8                                |
| 20. | Tổng Photpho (tính theo P) <sup>(b)</sup>                   | mg/L      | TCVN 6202:2008                             | 0,81                  | 3,96                                |
| 21. | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(b)</sup>                    | mg/L      | SMEWW 4500-Cl-.B: 2023                     | 161                   | 495                                 |
| 22. | Clo dư <sup>(b)</sup>                                       | mg/L      | SMEWW 4500-Cl.G: 2023                      | <0,05                 | 0,99                                |
| 23. | Tổng HCBVTVClo hữu cơ <sup>(b)</sup>                        | mg/L      | US EPA (3510C+3620C+8270E)                 | <0,00001              | 0,0495                              |
| 24. | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ <sup>(b)</sup> | mg/L      | US EPA (3510C+3620C+8270E)                 | <0,00004              | 0,297                               |
| 25. | Tổng PCBs <sup>(b)</sup>                                    | mg/L      | US EPA (3510C+3620C+8270E)                 | <0,00001              | 0,00297                             |
| 26. | Coliform <sup>(b)</sup>                                     | MPN/100mL | TCVN 6187-2: 2020                          | 1,033x10 <sup>3</sup> | 3000                                |
| 27. | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(b)</sup>                      | Bq/L      | SMEWW 7110B: 2023                          | 0,03                  | 0,1                                 |
| 28. | Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(b)</sup>                      | Bq/L      | SMEWW 7110B: 2023                          | 0,239                 | 1,0                                 |

Ghi chú:

- **QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- **01W2509.0449:** Mẫu tại đầu ra của nhà máy
- **(b):** Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Hà Nội, ngày 18 tháng 09 năm 2025

**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN**

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đậu Xuân Tiến

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.